

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA NGOẠI NGỮ
BỘ MÔN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG PHÁP**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP

Cần Thơ, tháng 06 năm 2020



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP

I. Mô tả chương trình đào tạo

Căn cứ Quyết định số QĐ 1063 ngày 19/05/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Pháp được mô tả như sau:

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Sư phạm Tiếng Pháp
Tên chương trình (tiếng Anh)	French Teacher Education
Mã số ngành đào tạo	7140233
Trường cấp bằng	Trường Đại học Cần Thơ
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Sư phạm Tiếng Pháp
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	141 tín chỉ
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
Thang điểm đánh giá	Thang điểm 4
Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo (đạt 141 tín chỉ); điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4);- Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10);- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.
Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none">- Giáo viên, giảng viên tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục.

	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các sở giáo dục. - Biên - phiên dịch viên, hướng dẫn viên du lịch, nhân viên nhà hàng, khách sạn, cơ quan ngoại giao, truyền thông...
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Pháp, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo. - Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.
Chương trình tham khảo khi xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn 2222/KH-ĐHCT của Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học - Luật Giáo dục Đại học sửa đổi (2018) - Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2018 - Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông - Khung năng ngoại ngữ Việt Nam - Khung tham chiếu ngoại ngữ châu Âu - Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT) - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp Trường Đại học Hà Nội: http://hanu.vn/vn/chinh-quy/204-tuy-n-sinh/chuong-trinh-dao-tao/3397-chuong-trinh-dao-tao-nganh-ngon-ngu-phap-h%E1%BB%87-c%E1%BB%91nh-chinh-quy.html - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Pháp Trường Đại học Sư phạm TP HCM: https://drive.google.com/file/d/0B4yz2K6XqhcLeG14SIB2cmtWek0/view - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học ngôn ngữ Trường Đại học Grenoble (Pháp): http://formations.univ-grenoble-alpes.fr/fr/catalogue/licence-XA/arts-lettres-langues-ALL/licence-sciences-du-langage-programme/licence-sciences-du-langage.html - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học Ngôn ngữ Trường Đại học Paris 3 (Pháp): http://www.univ-paris3.fr/medias/fichier/sc-du-langage-septembre-2017_1506691367075.pdf
Thời gian cập nhật bản mô tả	6/2020

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Ngành Sư phạm Tiếng Pháp đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Tiếng Pháp trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;
- b. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp và năng lực chuyên môn theo yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông;
- c. Hình thành và phát triển các năng lực: giao tiếp, học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, tư duy phân biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác; có sức khỏe; tác phong sư phạm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa;
- d. Đào tạo sinh viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo, có năng lực học tập sau đại học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Hoàn thành chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Pháp trình độ đại học, người học có các kiến thức, có những kỹ năng cần thiết, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

3.1. Kiến thức

3.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

b. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn; kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

c. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

3.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Có kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông.

b. Có các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Sư phạm tiếng Pháp theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.

c. Nắm vững vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

3.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Có kiến thức lý thuyết về ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng và các tiêu chí ngôn ngữ chung về tiếng Pháp được quy định trong bậc 5 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

b. Nắm vững kiến thức về tiếng Pháp và vận dụng tốt các kỹ năng tiếng Pháp : nghe, nói, đọc, viết vào các tình huống giao tiếp cụ thể thực tế, vào việc học tập và nghiên cứu.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

a. Phát triển chuyên môn bản thân: chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

b. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

c. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

e. Nắm vững quy định về công tác tư vấn và hỗ trợ học sinh; thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.

f. Sử dụng thành thạo những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp tương đương bậc 5 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3.2.2. Kỹ năng mềm

a. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, giao tiếp thông dụng, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp so sánh; hình thành tư duy phản biện và kỹ năng học tập suốt đời; làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác; tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và hiệu quả công tác; đề ra chương trình hành động cho bản thân nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

c. Phát triển mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ và các bên liên quan để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

d. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng môi trường văn hóa và phát huy dân chủ trong nhà trường.

3.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Có ý thức kỉ luật, sống và làm việc theo pháp luật; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

b. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo. Có tinh thần học hỏi, tự rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất nhà giáo. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và

đạo đức nghề giáo.

c. Tạo dựng phong cách nhà giáo: có tác phong và cách thức làm việc phù hợp, làm tấm gương tốt cho học sinh; hỗ trợ đồng nghiệp trong việc hình thành phong cách nhà giáo.

4. Tiêu chí tuyển sinh

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo (2)	Chuẩn đầu ra (3)												Thời độ (3.5)								
	Kiến thức (3.1)				Kỹ năng (3.2)				Thái độ (3.3)												
	Khởi kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)		Khởi kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khởi kiến thức chuyên ngành (3.1.3)		Kỹ năng cứng (3.2.1)		Kỹ năng mềm (3.2.2)		Thái độ (3.3)										
	3.1.1a	3.1.1b	3.1.1c	3.1.2a	3.1.2b	3.1.2c	3.1.3a	3.1.3b	3.1.3c	3.2.1a	3.2.1b	3.2.1c	3.2.1d	3.2.2a	3.2.2b	3.2.2c	3.2.2d	3.3a	3.3b	3.3c	
2a	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2b	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2c	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2d	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra

Học phần (1)	Chuẩn đầu ra (3)												Thời độ (3.5)							
	Kiến thức (3.1)				Kỹ năng (3.2)				Thái độ (3.3)											
	Khởi kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)		Khởi kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khởi kiến thức chuyên ngành (3.1.3)		Kỹ năng cứng (3.2.1)		Kỹ năng mềm (3.2.2)		Thái độ (3.3)									
	3.1.1a	3.1.1b	3.1.1c	3.1.2a	3.1.2b	3.1.2c	3.1.3a	3.1.3b	3.1.3c	3.2.1a	3.2.1b	3.2.1c	3.2.1d	3.2.2a	3.2.2b	3.2.2c	3.2.2d	3.3a	3.3b	3.3c
Khởi kiến thức đại cương																				
1 QP010	X																			
2 QP011	X													X	X	X	X			
3 QP012	X													X	X	X	X			
4 QP013	X													X	X	X	X			
5 TC100	X													X	X	X	X			
6 XH023														X	X					
7 XH024														X	X					

II. Mô tả chương trình dạy học

Căn cứ Quyết định số QĐ 1063 ngày 19/05/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình dạy học ngành Sư phạm Tiếng Pháp được mô tả như sau:

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa : 141 tín chỉ (Bắt buộc: 101 TC; Tự chọn: 40 TC)

Khối kiến thức giáo dục đại cương : 43 tín chỉ (Bắt buộc: 28 tín chỉ; Tự chọn: 15 tín chỉ)

Khối kiến thức cơ sở ngành : 35 tín chỉ (Bắt buộc: 28 tín chỉ; Tự chọn: 07 tín chỉ)

Khối kiến thức chuyên ngành : 63 tín chỉ (Bắt buộc: 45 tín chỉ; Tự chọn: 18 tín chỉ)

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		22	08	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	08	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		04	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		nhóm	45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		AV	45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4		hoặc	60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3		nhóm	45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3		PV	45		XH032		I,II,III
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
14	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
15	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
16	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
17	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
18	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
19	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
20	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
21	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
22	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
23	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
24	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
25	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
26	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
27	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
28	SG011	Quản lý Hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
29	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
30	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II
31	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II
32	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079		I,II
33	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30				I,II
34	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II
35	FL217	Lý luận dạy học ngoại ngữ	2	2		30				I,II
36	SG336	Phương pháp dạy học Tiếng Pháp	2	2		15	30	FL217		I,II
37	FL238	Phát triển chương trình giáo dục ngoại ngữ	2	2		15	30	FL217		I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
38	FL218	Đánh giá kết quả học tập ngoại ngữ	2	2		15	30	SG336		I,II
39	SG340	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tiếng Pháp	2	2		15	30	TN034, SG336		I,II
38	SG341	Tập giảng Tiếng Pháp	2	2			60	SG336		I,II
39	SP597	Kiểm tập sự phạm	2	2			60	SP079		I,II
40	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	SG341, SG342		I,II
41	SG344	Soạn giáo án Tiếng Pháp	2	2		15	30	SG336		I,II
42	FL237	Phân tích tác nghiệp Tiếng Pháp	3		3	30	30	SG336		I,II
43	SG346	Sử dụng tài liệu thực trong giảng dạy tiếng Pháp	3			30	30	SG336		I,II
44	SG347	Trò chơi trong dạy học tiếng Pháp	2		2	15	30	SG336		I,II
45	SG348	Dạy tiếng Pháp cho trẻ em	2			15	30	SG336		I,II
Cộng: 35 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 7 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
46	TV205	Đọc hiểu 1 - PV	2	2		30				I,II
47	TV206	Đọc hiểu 2 - PV	2	2		30		TV205		I,II
48	TV207	Đọc hiểu 3 - PV	2	2		30		TV206		I,II
49	TV208	Đọc hiểu 4 - PV	2	2		30		TV207		I,II
50	TV209	Viết 1 - PV	2	2		30		TV209		I,II
51	TV210	Viết 2 - PV	2	2		30		TV210		I,II
52	TV211	Viết 3 - PV	2	2		30		TV211		I,II
53	FL261	Viết 4 - PV	2	2		30		TV211		I,II
54	TV201	Nghe Nói 1 - PV	3	3		45				I,II
55	TV202	Nghe Nói 2 - PV	3	3		45		TV201		I,II
56	TV203	Nghe Nói 3 - PV	3	3		45		TV202		I,II
57	TV204	Nghe Nói 4 - PV	3	3		45		TV203		I,II
58	TV213	Ngữ pháp 1 - PV	2	2		30				I,II
59	TV214	Ngữ pháp 2 - PV	2	2		30		TV213		I,II
60	TV215	Ngữ pháp 3 - PV	2	2		30		TV214		I,II
61	TV216	Ngữ pháp 4 - PV	2	2		30		TV215		I,II
62	FL236	Ngữ pháp văn bản tiếng Pháp	2		2	30		TV216		I,II
63	FL257	Tình huống phát ngôn tiếng Pháp	2			30		TV216		I,II
64	TV217	Ngữ âm thực hành - PV	2			30				I,II
65	FL226	Giao thoa văn hóa Tiếng Pháp	3	3		30	30			I,II
66	SG362	Ngữ âm tiếng Pháp	3	3		15	60			I,II
67	SG363	Từ vựng tiếng Pháp	3	3		15	60			I,II
68	SP269	Kỹ thuật báo cáo chuyên đề	2		2		60			I,II
69	XH287	Ngữ dụng học - Pháp	2			15	30			I,II
70	TV231	Các loại hình văn bản	2		2	30				I,II
71	SG367	Ngôn ngữ học đối chiếu - PV	2			15	30			I,II
72	SG371	Giao tiếp điện tử tiếng Pháp	2		2	15	30			I,II
73	SP267	Văn bản khoa học	2			15	30	FL261		I,II
74	SP266	Văn bản văn học	2			15	30	TV208		I,II
75	SP573	Luận văn tốt nghiệp - SP.Tiếng Pháp	10				300	≥ 105 TC		I,II
76	SP572	Tiểu luận tốt nghiệp - SP.Tiếng Pháp	4				120	≥ 105 TC		I,II
77	FL253	Tiếng Pháp du lịch	3			30	30	TV204		I,II
78	FL255	Tiếng Pháp nhà hàng và khách sạn	3			30	30	TV204		I,II
79	SG370	Kỹ thuật biên dịch tư liệu - PV	2		10	15	30	TV208		I,II
80	FL216	Kỹ thuật phiên dịch tiếng Pháp	2			15	30	TV204		I,II
81	SP300	Tiếng Pháp thương mại	2			30		TV204		I,II
82	SG372	Văn bản báo chí - PV	2			15	30	TV208		I,II
83	SG373	Kỹ năng tìm việc - PV	2			15	30	FL261		I,II
Cộng: 63 TC (Bắt buộc: 45 TC; Tự chọn: 18 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 101 TC; Tự chọn: 40 TC)										

3. Kế hoạch dạy học

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	CBGD dự kiến
Học kỳ 1									
1	QP010	GD quốc phòng & an ninh 1	2	2		37	8		
2	QP011	GD quốc phòng & an ninh 2	2	2		22	8		
3	QP012	GD quốc phòng & an ninh 3	2	2		14	16		
4	QP013	GD quốc phòng & an ninh 4	2	2		4	56		
5	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			
6	TN033	Tin học căn bản	1	1		15			
7	TV213	Ngữ pháp 1 - PV	2	2		30			
		Cộng	13	13					
Học kỳ 2									
8	ML014	Triết học Mác-Lênin	3	3		45			
9	TC100	Giáo dục thể chất 1	1		1		30		
10	XH023	Anh văn căn bản 1	4		4	60			
11	TN034	TT. Tin học căn bản	2	2			60		
12	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009	
13	TV201	Nghe nói 1 - PV	3	3		45			
14	TV205	Đọc hiểu 1 - PV	2	2		30			
15	TV209	Viết 1 - PV	2	2		30			
		Cộng	19	14	5				
Học kỳ 3									
16	ML016	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		45		ML014	
17	TC100	Giáo dục thể chất 2	1		1		30		
18	XH024	Anh văn căn bản 2	3		3	45		XH023	
19	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010	
20	TV214	Ngữ pháp 2 - PV	2	2		30		TV213	
21	TV202	Nghe nói 2 - PV	3	3		45		TV201	
22	TV206	Đọc hiểu 2 - PV	2	2		30		TV205	
23	TV210	Viết 2 - PV	2	2		30		TV209	
24	TV217	Ngữ âm thực hành - PV	2			30			
25	FL236	Ngữ pháp văn bản tiếng Pháp	2		2	30			
26	FL257	Tình huống phát ngôn tiếng Pháp	2			30			
		Cộng	20	16	4				
Học kỳ 4									
27	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016	
28	TC100	Giáo dục thể chất 3	1		1		30		
29	XH025	Anh văn căn bản 3	3		3	45		XH024	
30	SG131	HDGD trong nhà trường PT	2	2		15	30	SP079	
31	FL217	Lý luận dạy học ngoại ngữ	2	2		30			
32	TV215	Ngữ pháp 3 - PV	2	2		30		TV214	
33	TV203	Nghe nói 3 - PV	3	3		45		TV202	
34	TV207	Đọc hiểu 3 - PV	2	2		30		TV206	
35	TV211	Viết 3 - PV	2	2		30		TV210	
		Cộng	19	15	4				
Học kỳ 5									
36	ML019	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018	
37	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			
38	SP597	Kiến tập sư phạm tiếng Pháp	2	2			60	SP079	
39	SG362	Ngữ âm tiếng Pháp	3	3		15	60		
40	TV216	Ngữ pháp 4 - PV	2	2		30		TV215	
41	TV204	Nghe Nói 4 - PV	3	3		45		TV203	
42	TV208	Đọc hiểu 4 - PV	2	2		30		TV207	
43	FL261	Viết 4 - PV	2	2		30		TV211	

T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Thy chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP (tên quyết)	CBGD dự kiến
44	SG336	PP dạy học tiếng Pháp	2	2		15	30	FL217	
		Cộng	20	20	0				
Học kỳ 6									
45	SG114	Giáo dục so sánh & GD bền vững	2		2	30		SP079	
46	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30		SP079	
47	ML021	Tư tưởng HCM	2	2		30		ML019	
48	SG439	PPNCKH giáo dục	2	2		15	30		
49	SG367	Ngôn ngữ học đối chiếu - PV	2		2	15	30		
50	TV231	Các loại hình văn bản	2			30			
51	SG363	Từ vựng tiếng Pháp	3	3		15	60		
52	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30			
53	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			
54	ML007	Logic học đại cương	2			30			
55	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			
56	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			
57	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		
58	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20		
59	SP269	Kỹ thuật báo cáo chuyên đề	2		2		60		
60	XH287	Ngữ dụng học - Pháp	2			15	30		
61	FL237	Phân tích tác nghiệp Tiếng Pháp	3		3	30	30	SG336	
62	SG346	Sử dụng tài liệu thực trong giảng dạy tiếng Pháp	3			30	30	SG336	
63	SG347	Trò chơi trong dạy học tiếng Pháp	2		2	15	30	SG336	
64	SG348	Dạy tiếng Pháp cho trẻ em	2			15	30	SG336	
		Cộng	20	9	11				
Học kỳ 7									
65	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30			
66	FL218	Đánh giá kết quả học tập ngoại ngữ	2	2		15	30	FL217	
67	FL238	Phát triển chương trình giáo dục ngoại ngữ	2	2		15	30	FL217	
68	SG344	Soạn giáo án tiếng Pháp	2	2		15	30	SG336	
69	SG341	Tập giảng tiếng Pháp	2	2			60	SG336	
70	SG371	Giao tiếp điện tử tiếng Pháp	2		2	15	30		
71	SP267	Văn bản khoa học	2			15	30	FL261	
72	SP266	Văn bản văn học	2			15	30	TV208	
73	FL226	Giao thoa văn hóa tiếng Pháp	3	3		30	30		
74	SG340	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiếng Pháp	2	2		15	30	TN034, SG336	
		Cộng	17	13	4				
Học kỳ 8									
75	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	SG341; SG342	
76	SP573	Luận văn tốt nghiệp - SP. Tiếng Pháp	10				300	≥ 105 TC	
77	SP572	Tiểu luận tốt nghiệp - SP. Tiếng Pháp	4				120	≥ 105 TC	
78	FL253	Tiếng Pháp du lịch	3		10	30	30	TV204	
79	FL255	Tiếng Pháp nhà hàng và khách sạn	3			30	30	TV204	
80	SG370	Kỹ thuật biên dịch tư liệu - PV	2			15	30	TV208	
81	FL216	Kỹ thuật phiên dịch tiếng Pháp	2			15	30	TV204	
82	SG373	Kỹ năng tìm việc - PV	2			15	30	FL261	
83	SG372	Văn bản báo chí - PV	2			15	30	TV208	
84	SP300	Tiếng Pháp thương mại	2			30		TV204	

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Thời gian	Số tiết LT	Số tiết TH	HP (tên quyết)	CBGD dự kiến
		Cộng	13	3	10				
		Tổng	141	101	40				

4. Mô tả tóm tắt các học phần

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	Học phần đề cập đến những lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Giới thiệu về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	Học phần giới thiệu những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	Học phần này đề cập đến các nội dung quân sự chung nhằm trang bị cho người học một số kiến thức về chế độ sinh hoạt, nề nếp chính quy, kỹ năng cơ bản thực hành các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết, hiểu biết kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện sức khỏe qua các nội dung quân sự.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh

4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	Học phần đề cập đến các nội dung kết hợp Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiêu liên AK, rèn luyện kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu trong tiến công, phòng ngự và nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	3	Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung trọng trung cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình. Để hoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng kí học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng kí vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng kí 03 học phần: Taekwondo 1(TC003), Taekwondo 2(TC004), Taekwondo 3,(TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự...	Bộ môn Giáo dục Thể chất
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	Học phần cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh và mua sắm cơ bản. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3	Học phần cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, thành phố các em yêu thích, ẩm thực, du lịch, thời trang, tiền bạc. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3	Học phần cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về các thể loại phim ảnh, khoa học công nghệ, du lịch và môi trường tự nhiên. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ	Khoa Ngoại ngữ

				A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4	Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).	Khoa Ngoại ngữ
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3	Học phần Tiếng Anh tăng cường 2 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).	Khoa Ngoại ngữ
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3	Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning);	Khoa Ngoại ngữ

				(4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).	
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	Học phân cung cấp cho sinh viên những hiểu biết lý thuyết cơ bản về công nghệ thông tin: khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành Windows, các lệnh và thao tác để soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail.	Khoa Khoa học Tự nhiên
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	Bằng cách thông qua thực hành trên máy tính, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng 3 dụng Internet và E-mail. Trong phần thực hành cũng lồng ghép các kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng soạn các bản trình bày trên các máy chiếu đa phương tiện.	Khoa Khoa học Tự nhiên
14	ML014	Triết học Mác-Lênin	3	Trong học phần này sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác-Lênin bao gồm : Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng : vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử : Học thuyết hình thái kinh tế-xã hội, giai cấp và dân tộc; Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.	Khoa Khoa học Chính trị
15	ML016	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác-Lênin bao gồm : Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	Khoa Khoa học Chính trị
16	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào một số vấn đề như : sự ra đời và phát triển của	Khoa Khoa học Chính trị

				chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp, tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	
17	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	Khoa Khoa học Chính trị
18	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Cùng với môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.	Khoa Khoa học Chính trị
19	KL001	Pháp luật đại cương	2	Học phần được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành Bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...	Khoa Luật

20	ML007	Logic học đại cương	2	Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện. 7. Cấu trúc.	Khoa Khoa học Chính trị
21	XH028	Xã hội học đại cương	2	Học phần nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
22	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức chung về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố, những đặc trưng và quy luật phát triển của văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam; phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hóa Việt nam; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức văn hóa học vào phân tích ngôn ngữ và tác phẩm văn học.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
23	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về chữ viết và chính tả. Chương 2 tập trung rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung chương 3 là rèn luyện kỹ năng về câu. Chương 4, rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
24	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	Học phần trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
25	KN001	Kỹ năng mềm	2	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học : kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp, các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian; kỹ năng quản lý cảm xúc và kỹ năng tìm việc và phỏng vấn tuyển dụng.	Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên

26	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thể mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.	Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên
27	SP009	Tâm lý học đại cương	2	Học phần giới thiệu cho sinh viên các vấn đề: Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; Bản chất hiện tượng tâm lý con người, chức năng và các loại hiện tượng tâm lý người, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Những cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức về phương diện cá thể; Các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng, trí nhớ, ngôn ngữ của con người và ứng dụng của các quá trình nhận thức vào trong hoạt động thực tiễn; Khái niệm và bản chất của nhân cách, các thuộc tính tâm lý nhân cách và các con đường hình thành nhân cách; Những sai lệch hành vi về mặt tâm lý trong sự phát triển nhân cách, nguyên nhân và biện pháp khắc phục chúng.	Khoa Sư phạm
28	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục – đào tạo, giúp người học Nâng cao năng lực và cải tiến công tác quản lý hành chính Nhà nước trong nhà trường và trong hoạt động giáo dục. Môn học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nhà nước, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, từ đó giúp người học ý thức được những chức trách, nhiệm vụ của mình trong quá trình xây dựng nền hành chính tối ưu góp phần nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục. Môn học chú trọng đến việc hình thành các kỹ năng nhận thức và vận dụng những kiến thức vào việc bồi dưỡng nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học... Các kỹ năng chủ yếu được hình thành thông qua các nội dung của môn học có sự lồng ghép của giảng viên.	Khoa Sư phạm
29	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề cơ bản của tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm; Lý luận về sự phát triển tâm lý lứa tuổi; Đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; Đặc điểm	Khoa Sư phạm

				tâm lý lứa tuổi học sinh trung học phổ thông; Bản chất của hoạt động dạy và hoạt động học; sự hình thành khái niệm, kỹ năng, kỹ xảo trong dạy học; dạy học và sự phát triển trí tuệ của học sinh; Đạo đức và cấu trúc tâm lý của hành vi đạo đức; các con đường giáo dục đạo đức cho học sinh; đặc điểm lao động sư phạm của người giáo viên, cấu trúc nhân cách của người giáo viên trong nhà trường phổ thông. Những vấn đề cơ bản về giao tiếp sư phạm và nghệ thuật ứng xử sư phạm trong nhà trường phổ thông	
30	SP079	Giáo dục học	3	Nội dung học phần bao gồm hệ thống kiến thức về chung về giáo dục con người được thể hiện cụ thể qua các nội dung như: Giáo dục học là một khoa học, giáo dục và sự phát triển nhân cách, mục đích, nhiệm vụ, các con đường và nguyên lý giáo dục; hệ thống kiến thức chung về dạy học như: Quá trình dạy học, quy luật và nguyên tắc dạy học, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học; hệ thống kiến thức chung về giáo dục hạnh kiểm cho học sinh như: Quá trình giáo dục, nguyên tắc giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục.	Khoa Sư phạm
31	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	Nội dung học phần bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông như: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông, chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông, nội dung và phương pháp công tác chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông; hệ thống kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục học sinh lớp chủ nhiệm ở trung học phổ thông như: Mục tiêu tổ chức hoạt động giáo dục, nội dung và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, phương pháp và phương tiện sử dụng trong tổ chức hoạt động giáo dục, quy trình tổ chức hoạt động giáo dục, đánh giá trong tổ chức hoạt động giáo dục.	Khoa Sư phạm
32	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2	Học phần cung cấp người học những khái niệm về Giáo dục so sánh; mục đích, nhiệm vụ và đối tượng của Giáo dục so sánh; nguyên tắc nghiên cứu Giáo dục so sánh; cách tiếp cận nghiên cứu so sánh giáo dục; kỹ thuật so sánh giáo dục; so sánh giáo dục Việt Nam với giáo dục một số nước trên thế giới. Khái niệm, mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, mô hình và chỉ tiêu phát triển bền vững; những mâu thuẫn, thách thức nảy sinh trong quá trình phát triển của thế giới hiện đại; kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển bền vững; định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; khái niệm, mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục bền vững.	Khoa Sư phạm

33	SG394	Giáo dục hòa nhập	2	Học phần trang bị cho sinh viên tri thức khái quát chung về giáo dục hòa nhập bao gồm : Đối tượng, nhiệm vụ của giáo dục hòa nhập, phương pháp nghiên cứu giáo dục hòa nhập, khái niệm giáo dục hòa nhập, tính tất yếu của giáo dục hòa nhập, các phương thức giáo dục trẻ khuyết tật; Phân loại học sinh khuyết tật; Dạy học hòa nhập bao gồm : yêu cầu trong dạy học hòa nhập, điều chỉnh trong dạy học hòa nhập, thiết kế và thực hiện bài học hòa nhập, đánh giá kết quả dạy học hòa nhập; Hỗ trợ giáo dục hòa nhập bao gồm : nội dung hỗ trợ giáo dục hòa nhập, lực lượng hỗ trợ giáo dục hòa nhập.	Khoa Sư phạm
34	SP013	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	1	Học phần cung cấp cho sinh viên một số nội dung cơ bản về NCKH nói chung và NCKH giáo dục nói riêng, như là: - Mục tiêu của một công trình nghiên cứu, - Kiến thức mới và cơ chế phát hiện ra kiến thức mới, 2 - Nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích, - Tìm kiếm tài liệu tham khảo và đánh giá độ tin cậy của tài liệu tham khảo - Chuẩn APA (American Psychological Association) trong việc trình bày tài liệu tham khảo (được UNESCO chọn lựa và khuyến dùng) - Kỹ thuật làm lược khảo tài liệu - Xây dựng được đề cương nghiên cứu.	Khoa Sư phạm
35	FL217	Lý luận dạy học ngoại ngữ	1	Học phần là một trong những môn cơ sở ngành, cung cấp kiến thức nền tảng về nghiệp vụ sư phạm ngoại ngữ. Học phần giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý luận về giảng dạy ngoại ngữ, nhằm định hướng cho công tác dạy học có tính khoa học, chuyên nghiệp.	Khoa Ngoại ngữ
36	SG336	Phương pháp dạy học tiếng Pháp	2	Học phần giúp người học tiếp cận với các phương pháp giảng dạy và các loại hình hoạt động trên lớp có liên quan đến việc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ.	Khoa Ngoại ngữ
37	FL238	Phát triển chương trình giáo dục ngoại ngữ	2	Học phần giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản từ lý thuyết đến thực hành trong lĩnh vực thiết kế chương trình cũng như phát triển giáo trình giảng dạy. Học phần cũng chỉ ra mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình, phương pháp thực hiện cũng như nội dung đánh giá liên quan đến lĩnh vực thiết kế chương trình và phát triển tài liệu giảng dạy.	Khoa Ngoại ngữ
38	FL218	Đánh giá kết quả học tập Ngoại ngữ	2	Học phần trang bị cho người học cơ sở lý luận về kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình dạy học ở bậc THPT, sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để xây dựng câu hỏi hoặc thiết kế đề kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của học sinh THPT theo nội dung chương trình THPT lớp 10, 11 và 12; biết cách xây dựng tiêu chí để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh; có thể tự lập kế hoạch chuẩn bị, tổ chức và quản lý việc đánh giá môn học của mình khi dạy học ở trường phổ thông, biết cách phân tích và đánh giá câu hỏi và đề kiểm	Khoa Ngoại ngữ

				tra giáo dục, các đức tính cần thiết của người giáo viên trong đánh giá như công tâm, nghiêm minh, bình đẳng, không thiên vị.	
39	SG340	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tiếng Pháp	2	Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng sử dụng các ứng dụng CNTT phục vụ cho hoạt động dạy học. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu những kiến thức cơ bản về ứng dụng CNTT trong dạy học và thực hành các phần mềm ứng dụng CNTT phục vụ cho hoạt động dạy học tiếng Pháp đang được sử dụng phổ biến tại các trường phổ thông....	Khoa Ngoại ngữ
38	SG341	Tập giảng Tiếng Pháp	2	Học phần giúp sinh viên phân tích và áp dụng các kỹ thuật lên lớp, thực hiện đúng các bước lên lớp. Sinh viên có khả năng giảng dạy các kỹ năng khác nhau (nghe, nói, đọc, viết, kiến thức ngôn ngữ như từ vựng và ngữ pháp). Sinh viên cũng tăng cường khả năng phân tích và góp ý bài giảng thông qua video.	Khoa Ngoại ngữ
39	SP597	Kiến tập sư phạm Tiếng Pháp	2	Kiến tập sư phạm là giai đoạn sinh viên tiếp cận với môi trường giáo dục ở trường phổ thông, mà cụ thể là quan sát, tìm hiểu các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh cũng như các hoạt động xã hội của nhà trường. Sinh viên được nghe các báo cáo tình hình, cơ cấu tổ chức và hoạt động ở trường phổ thông; kinh nghiệm công tác giảng dạy và chủ nhiệm của một số giáo viên tiêu biểu. Ngoài ra, sinh viên còn được dự giờ giáo viên hướng dẫn chuyên môn và chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua lớp, tổ chức sinh hoạt đoàn, đội, ... Từ đó, bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp cho sinh viên, tích lũy kinh nghiệm chuẩn bị cho giai đoạn thực tập sư phạm. Thời điểm kiến tập sư phạm là học kì I năm thứ ba. Hình thức kiến tập sư phạm là tập trung trong 3 tuần liên tục.	Khoa Sư phạm
40	SG598	Thực tập Sư phạm Tiếng Pháp	3	Thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên thực hành những kiến thức về các môn khoa học chuyên ngành, kiến thức về khoa học giáo dục đã được học ở trường đại học. Học phần thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên được rèn luyện, thử thách về nhiều mặt: khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tế, năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức, quản lý học sinh. Học phần này giúp sinh viên có cơ hội để tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông, qua đó tiếp tục tăng cường tình cảm và ý thức nghề nghiệp. Thời điểm Thực tập sư phạm là học kỳ 8 năm thứ tư, bắt đầu vào khoảng tháng 01 hàng năm (đầu HK II) và kéo dài 8 tuần liên tục. Hình thức sinh viên đi Thực tập sư phạm là tập trung.	Khoa Sư phạm

				Sinh viên được xem là thành viên của trường phổ thông, sẽ chịu sự quản lí, phân công của trường thực tập.	
41	SG344	Soạn giáo án tiếng Pháp	2	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng soạn giảng theo từng kỹ năng ngôn ngữ, phục vụ cho việc học tập học phần tập giảng.	Khoa Ngoại ngữ
42	FL237	Phân tích tác nghiệp tiếng Pháp	3	Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng tường thuật chính xác hoạt động giảng dạy của bản thân, phân tích đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân hay của người khác mà mình quan sát được. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các kiến thức và kỹ năng về phân tích tác nghiệp như cơ sở lý luận, tầm quan trọng của phân tích tác nghiệp trong việc nâng cao nghiệp vụ sư phạm, đối tượng, qui trình, yêu cầu của phân tích tác nghiệp, các công cụ phân tích tác nghiệp....	Khoa Ngoại ngữ
43	SG346	Sử dụng tài liệu thực trong giảng dạy tiếng Pháp	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về việc sử dụng tài liệu thực trong giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ. Trên cơ sở những kiến thức học được, sinh viên biết khai thác một cách hiệu quả các loại tài liệu này trong việc giảng dạy.	Khoa Ngoại ngữ
44	SG347	Trò chơi trong dạy học tiếng Pháp	2	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và kỹ thuật cơ bản để tổ chức, thiết kế trò chơi với mục tiêu làm cho bài giảng sinh động, học sinh dễ tiếp thu bài hơn.	Khoa Ngoại ngữ
45	SG348	Dạy tiếng Pháp cho trẻ em	2	Học phần trang bị cho SV các kiến thức cơ bản về giảng dạy tiếng Pháp cho trẻ em, để sinh viên có đủ khả năng phụ trách các lớp song ngữ tiếng Pháp ở bậc tiểu học trong các tỉnh thành khu vực ĐBSCL.	Khoa Ngoại ngữ
46	TV205	Đọc Hiểu 1 - PV	2	Học phần giúp sinh viên đọc hiểu hiệu quả các Văn bản ngắn bằng tiếng Pháp về các chủ đề đơn giản, quen thuộc của cuộc sống thường ngày quanh mình. Trong học phần này, Sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các từ vựng, cấu trúc câu thường được sử dụng khi Viết về các chủ đề như giới thiệu thông tin cá nhân, gia đình, công việc, sở thích. .. của bản thân hay một người khác. Và quan trọng hơn hết là Sinh viên được rèn luyện các kỹ thuật đọc cơ bản để nắm bắt nhanh nội dung một văn bản tiếng Pháp. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có đủ khả năng tiếp cận các văn bản tiếng pháp trình độ A1 – A2.	Khoa Ngoại ngữ
47	TV206	Đọc Hiểu 2 - PV	2	Trong học phần này, sinh viên sẽ thực hành các bài khóa theo loại (genres) như thiệp mời, tin tức thời sự, thông báo, thư gia đình, chỉ đường Sau khi học, sinh viên có khả năng đọc và hiểu những lá thư, những tấm thiệp mời, những thư điện tử gửi người quen nhằm hỏi thăm, trao đổi những vấn đề, những	Khoa Ngoại ngữ

				khó khăn gặp trong cuộc sống, chúc mừng, chia vui, chia buồn, cho lời khuyên.	
48	TV207	Đọc Hiểu 3 - PV	2	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về bài khóa dài, có độ khó cao cũng như cách giải thích từ, tìm hiểu nghĩa của từ thông qua cách giải thích bằng tiếng Pháp, v.v. Trên cơ sở các kiến thức này, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng để tự sửa lỗi sử dụng từ trong quá trình học tập.	Khoa Ngoại ngữ
49	TV208	Đọc Hiểu 4 - PV	2	Học phần cung cấp bài đọc dài hơn so với các học phần trước, theo nhiều chủ đề khác nhau đang được quan tâm. Với lượng bài đọc có độ dài, độ khó hợp lý, các chủ đề đọc phản ánh các quan điểm khác nhau về khía cạnh văn hóa, xã hội, công nghệ, kỹ năng sống, Bên cạnh đó, học phần này còn cung cấp các phương pháp tiếp cận văn bản thông qua việc nhận biết, phân tích các hiện tượng lặp lại (phénomènes de reprise) và vận dụng lý thuyết vào việc làm bài tập.	Khoa Ngoại ngữ
50	TV209	Viết 1-PV	2	Sau khi quan sát các câu trong tài liệu của Giáo viên giới thiệu, sinh viên thảo luận để tìm ra qui tắc viết câu đơn và học được một số từ vựng thông dụng trong cuộc sống hàng ngày để có thể tự giới thiệu và hỏi thông tin. Sau học phần này, sinh viên sẽ giao tiếp viết được bằng tiếng Pháp trong những tình huống giao tiếp đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	Khoa Ngoại ngữ
51	TV210	Viết 2-PV	2	Trong học phần này, sinh viên sẽ thực hành viết những đoạn văn đơn giản, từ những từ vựng thường sử dụng trong cuộc sống. Sau khi học, sinh viên có khả năng viết những lá thư, những tấm bưu thiếp, những thư điện tử gửi người quen nhằm hỏi thăm, trao đổi những vấn đề, những khó khăn gặp trong cuộc sống, chúc mừng, chia vui, chia buồn, cho lời khuyên.	Khoa Ngoại ngữ
52	TV211	Viết 3-PV	2	Sinh viên sẽ thực hành viết dạng thư hành chính và viết văn kể chuyện, viết kịch bản.	Khoa Ngoại ngữ
53	FL261	Viết 4-PV	2	Từ việc nắm rõ và hiểu cách sử dụng các loại thì khác nhau, tùy theo ngữ cảnh, tình huống, thời gian, ... sinh viên có khả năng viết một bài văn dài (từ 60 dòng), trong đó biết sử dụng kết hợp các loại thì. Sau môn học, sinh viên có thể viết được một bài kể chuyện, bài báo, hay bài quảng cáo một địa danh, một sản phẩm và thực hành viết văn lập luận để trình bày, giải thích quan điểm của mình, bảo vệ quan điểm của mình. Cuối cùng, sinh viên có thể có khả năng làm cho bài viết của mình tạo được sự thu hút đối với người đọc bằng cách tổ chức bài viết có sự liên kết, mạch lạc, khúc chiết, bố cục chặt chẽ.	Khoa Ngoại ngữ
54	TV201	Nghe Nói	3	Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên phát	Khoa

		1 - PV		<p>triển khả năng nghe nói các tình huống mô phỏng về tự giới thiệu, gia đình, sở thích, các hình thức giải trí và về thói quen trong cuộc sống hàng ngày ... Sinh viên cũng sẽ được rèn luyện kỹ năng nghe thông qua các tình huống giao tiếp đơn giản của người bản xứ. Học phần này cũng nhằm giúp cho sinh viên có đủ kiến thức để có thể tham gia kỳ thi DELF A2 môn Nghe nói. Học phần Nghe nói 1 được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu về cách làm quen và tự giới thiệu diễn ra trong cuộc sống hàng ngày; phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nói về bản thân, về người khác; phần 3 sẽ trang bị cho sinh viên những kỹ năng nói về giải trí, du lịch của người Pháp)</p>	Ngoại ngữ
55	TV202	Nghe Nói 2 – PV	3	<p>Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên phát triển khả năng nghe nói các tình huống mô phỏng về hỏi thông tin (đi đường); mời và chấp nhận, từ chối lời mời; cho và nhận lời khuyên; diễn đạt ý kiến; kể kinh nghiệm nghề nghiệp,... Sinh viên cũng sẽ được rèn luyện kỹ năng nghe thông qua các tình huống giao tiếp đơn giản của người bản xứ. Học phần này cũng nhằm giúp cho sinh viên có đủ kiến thức để có thể tham gia kỳ thi DELF A2 môn Nghe nói. Học phần Nghe nói 2 được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu các hành động lời nói về giao tiếp hàng ngày : hẹn đi chơi, mời, hỏi thăm tin tức; phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nói về cho ý kiến, lập luận về sở thích yêu ghét, việc làm, dự định tương lai; phần 3 sẽ trang bị cho sinh viên những kỹ năng nói về lập kế hoạch, tổ chức sự kiện, việc làm.)</p>	Khoa Ngoại ngữ
56	TV203	Nghe Nói 3 – PV	3	<p>Học phần giúp sinh viên giao tiếp một cách hiệu quả và lưu loát bằng tiếng Pháp. Các hoạt động nói được thực hiện thông qua các buổi thảo luận, tranh luận theo từng chủ đề và thông qua các hoạt động nhóm. Trong học phần này, sinh viên sẽ được rèn luyện các kiến thức về cách trình bày, thể hiện quan điểm trước một vấn đề nào đó, lập luận, giải thích, ... Các bài luyện tập kỹ năng nghe có độ dài hơn và thiết thực hơn, chủ yếu được trích từ những kênh thông tin Pháp. Việc nghe nói cũng sẽ chú trọng đến các yếu tố văn hóa bản ngữ.</p> <p>Sinh viên cũng được hướng dẫn cách tự rèn luyện kỹ năng nghe nói một cách độc lập ở nhà. Học phần này nhằm giúp cho sinh viên có đủ kiến thức để có thể tham gia kỳ thi DELF B1 môn Nghe nói.</p>	Khoa Ngoại ngữ
57	TV204	Nghe Nói 4 – PV	3	<p>Học phần giúp sinh viên giao tiếp một cách hiệu quả và lưu loát bằng tiếng Pháp trong hầu hết các tình huống gặp phải trong cuộc sống thường nhật và trong công việc. Trong học phần này, sinh viên sẽ được</p>	Khoa Ngoại ngữ

				giới thiệu và thực hành các kiến thức và kỹ năng về cách thuyết trình một sơ đồ, biểu đồ, biểu bảng, qui trình ...; về việc tham gia tranh luận về một chủ điểm nào đó hay đưa ra và bảo vệ một đề xuất cá nhân; đặc biệt là về cách thuyết trình trước công chúng và trao đổi với công chúng sau thuyết trình. Sinh viên cũng sẽ được luyện tập kỹ năng nghe những tài liệu thực là những chương trình tranh luận hay diễn thuyết trên các đài phát thanh, truyền hình về các vấn đề nghề nghiệp, văn hóa xã hội. Học phần này nhằm giúp cho sinh viên tiếp cận các kỳ thi DELF tiếng Pháp trình độ B1 – B2.	
58	TV213	Ngữ pháp 1 - PV	2	Học phần cung cấp cho sinh viên các chủ điểm ngữ pháp tiếng Pháp căn bản để áp dụng vào quá trình giao tiếp theo các chủ điểm giao tiếp cụ thể. Theo đó, các nội dung trong học phần này giúp người học tự giới thiệu được bản thân : tên, tuổi, tình trạng gia đình, quốc tịch, sở thích, các thành viên trong gia đình, ...	Khoa Ngoại ngữ
59	TV214	Ngữ pháp 2 – PV	2	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các bộ phận của câu (đại từ bỏ ngữ, trạng từ, đại từ quan hệ), cách chia động từ (điều kiện cách, thì quá khứ kép và quá khứ tiếp diễn), các mẫu câu (câu so sánh).	Khoa Ngoại ngữ
60	TV215	Ngữ pháp 3 – PV	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về : <ul style="list-style-type: none"> - So sánh hơn và so sánh nhất - Các trạng từ và giới từ - Đại từ chỉ định và đại từ sở hữu - Đại từ thay thế EN/Y và đại từ thay thế kép - Đại từ quan hệ đơn giản : qui, que, dont, où - Chia động từ ở thì quá khứ và tương lai - Câu bị động để áp dụng vào trong quá trình giao tiếp theo các chủ điểm giao tiếp cụ thể.	Khoa Ngoại ngữ
61	TV216	Ngữ pháp 4 - PV	2	Học phần cung cấp cho sinh viên các chủ điểm ngữ pháp tiếng Pháp nâng cao hơn để áp dụng vào quá trình giao tiếp theo các chủ điểm giao tiếp cụ thể.	Khoa Ngoại ngữ
62	FL236	Ngữ pháp văn bản	2	Học phần giúp sinh viên đánh giá tính mạch lạc về hình thức, nội dung và cấu trúc một văn bản khi tiếp nhận cũng như khi viết. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các kiến thức và kỹ năng về ngữ pháp cấp độ trên câu và cấp độ văn bản như các phép tránh lặp từ, các kiểu liên kết ý trong một đoạn văn, trong cả văn bản, các phương thức phát triển chủ đề, cấu trúc thông tin trong một văn bản, cấu trúc điển hình của các loại hình văn bản....	Khoa Ngoại ngữ
63	FL257	Tình	2	Học phần giúp sinh viên nhận biết / thể hiện chính	Khoa

		huống phát ngôn		xác mục đích, thái độ giao tiếp trong một phát ngôn thông qua việc phân tích các chỉ dấu phát ngôn của nó. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân ngành ngôn ngữ "Tình huống phát ngôn" như lịch sử phát triển, đối tượng nghiên cứu, các khái niệm cơ bản của tình huống phát ngôn và rèn luyện kỹ năng phân tích, sản sinh phát ngôn trong những tình huống giao tiếp cụ thể.	Ngoại ngữ
64	TV217	Ngữ âm thực hành - PV	2	Học phần giới thiệu cho sinh viên hệ thống ngữ âm tiếng Pháp cũng như phương pháp phiên âm quốc tế. Sau khi học, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để nối âm, luyện âm đúng, có ngữ điệu, có thể phiên âm những từ đơn lẻ... để có thể học môn Nghe Nói tốt hơn và sẽ giao tiếp tiếng Pháp thành công. Lớp học phần lớn là các giờ thực hành phát âm trên lớp theo sự hướng dẫn của giáo viên và người bản xứ.	Khoa Ngoại ngữ
65	FL226	Giao thoa văn hóa tiếng Pháp	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về giao tiếp liên hóa và các nét văn hóa đặc trưng một số nước/cộng đồng Pháp ngữ trên thế giới như Pháp, Canada, Bỉ, châu Phi.... Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành vận dụng những kiến thức khái quát về giao tiếp liên văn hóa như culture, civilisation, multiculturalisme, pluriculturalisme, interculturel, identité, choc culturel, stéréotypes, préjugés...	Khoa Ngoại ngữ
66	SG362	Ngữ âm tiếng Pháp	3	Sau khi quan sát các câu trong tài liệu của Giáo viên giới thiệu, sinh viên thảo luận để tìm ra qui tắc viết câu đơn và học được một số từ vựng thông dụng trong cuộc sống hằng ngày để có thể tự giới thiệu và hỏi thông tin. Sau học phần này, sinh viên sẽ giao tiếp viết được bằng tiếng Pháp trong những tình huống giao tiếp đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.	Khoa Ngoại ngữ
67	SG363	Từ vựng tiếng Pháp	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát về hệ thống từ vựng bao gồm các nguyên lý cấu tạo từ, phân biệt các loại từ đồng nghĩa, trái nghĩa,... cũng như hệ thống từ đa nghĩa và ứng dụng chúng, các nét văn hóa gắn liền với từ, ngữ, ... Trên cơ sở các kiến thức này, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng để tự sửa lỗi cũng như có thể sửa lỗi chính tả, lỗi sử dụng từ cho học sinh trong quá trình học tập và giảng dạy.	Khoa Ngoại ngữ
68	SP269	Kỹ thuật báo cáo chuyên đề	2	Học phần từng bước giúp sinh viên hoạch định, phát triển và thực hiện các bài thuyết trình và rèn luyện các kỹ năng thuyết trình cần thiết cho môi trường học thuật trong suốt thời gian theo học chương trình cũng như phục vụ cho nhu cầu thuyết trình trong công việc tương lai. Trong học phần này, sinh viên được cung cấp lý thuyết về kỹ thuật thuyết trình như các yếu tố chính quyết định chất lượng của 1 bài thuyết trình	Khoa Ngoại ngữ

				chuyên nghiệp, cách thiết kế và kết cấu của 1 bài thuyết trình, kiến thức từ vựng và cấu trúc chức năng đủ để phục vụ cho mục đích thuyết trình hiệu quả, cách sử dụng điệu bộ, cử chỉ, cách sử dụng ngữ điệu để hỗ trợ thông điệp cần chuyên tải đến người nghe.	
69	XH287	Ngữ dụng học - Pháp	2	Học phần giúp sinh viên hiểu chính xác nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn các phát ngôn, ngôn bản mà mình tiếp nhận và biết cách dụng ngữ phù hợp với ngữ cảnh. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân ngành ngôn ngữ "ngữ dụng học" như lịch sử phát triển, đối tượng nghiên cứu, các khái niệm cơ bản của ngữ dụng học và rèn luyện kỹ năng phân tích các phát ngôn, ngôn bản dưới góc độ ngữ dụng học, kỹ năng dụng ngữ phù hợp với ngữ cảnh.	Khoa Ngoại ngữ
70	TV231	Các loại hình văn bản	2	Học phần có các bài luyện kỹ năng đọc hiểu liên quan đến một số vấn đề về khoa học nhằm giúp sinh viên củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp và kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ đã học, đồng thời tăng cường vốn từ vựng dùng trong các loại hình văn bản. Sinh viên được giới thiệu và rèn luyện kỹ năng để hiểu được văn phong, diễn ngôn, cấu trúc văn bản khoa học cũng như suy luận và hiểu được đúng các ý hàm ngôn, tư tưởng, thái độ, quan điểm của người viết trong các văn phong văn bản.	Khoa Ngoại ngữ
71	SG367	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	Học phần giúp sinh viên phát triển năng lực nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ khác nhau. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân ngành Ngôn ngữ học đối chiếu như lịch sử phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu, đối tượng, lĩnh vực và phương pháp nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.	Khoa Ngoại ngữ
72	SG371	Giao tiếp điện tử tiếng Pháp	2	Học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm về giao tiếp điện tử, những đặc điểm và những điều cần lưu ý khi giao tiếp bằng hình thức này. Sau học phần, sinh viên sẽ biết cách sử dụng ngôn từ, văn phong hợp lý tùy theo tình huống và đối tượng giao tiếp cụ thể qua việc : xin thông tin ở một công ty, từ chối, đồng ý một yêu cầu của khách hàng, xử lý những phàn nàn của khách hàng,...	Khoa Ngoại ngữ
73	SP267	Văn bản khoa học	2	Học phần giúp sinh viên biết được đặc trưng của văn bản khoa học, từ đó có khả năng đánh giá hoặc đảm bảo văn phong, hình thức, nội dung của một văn bản khoa học khi tiếp nhận hoặc khi viết luận văn, tiểu luận. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu những kiến thức khái quát về đặc điểm của văn bản khoa học, cách trình bày tên đề tài, câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu, cách viết các phần dẫn nhập và kết luận của một luận văn, tiểu luận, qui tắc trình bày các trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo...	Khoa Ngoại ngữ

74	SP266	Văn bản văn học	2	Học phần giúp sinh viên khám phá cái hay cái đẹp của văn học nói chung và văn bản văn học nói riêng để có thể tự nhận biết cái hay cái đẹp trong văn bản văn học chứ không dừng lại ở cách đọc hiểu từng văn bản một.	Khoa Ngoại ngữ
75	SG573	Luận văn tốt nghiệp – SP. Tiếng Pháp	10	Luận văn tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm tạo cơ hội cho sinh viên tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn giảng dạy tiếng Pháp.	Khoa Ngoại ngữ
76	SP572	Tiểu luận tốt nghiệp – SP. Tiếng Pháp	4	Học phần giúp sinh viên hình thành ý tưởng về vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tế giảng dạy tiếng Pháp.	Khoa Ngoại ngữ
77	FL253	Tiếng Pháp du lịch	3	Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Pháp để có thể đáp ứng nhu cầu công việc của một hướng dẫn viên du lịch. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu những kiến thức về ngành nghề du lịch, văn hóa, lịch sử, địa lý, danh lam thắng cảnh Việt Nam, nội dung công việc hướng dẫn viên du lịch. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện các kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp như chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, làm quen ban đầu với khác, giới thiệu chương trình tham quan tổng quát và chi tiết, thuyết minh về một địa điểm tham quan, xử lý tình huống...	Khoa Ngoại ngữ
78	FL255	Tiếng Pháp nhà hàng khách sạn	3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Pháp để có thể đáp ứng nhu cầu công việc của một tiếp tân khách sạn và nhà hàng. Làm quen với các vị trí trong nhà hàng, khách sạn và biết đặc điểm cũng như những điều cần chú ý của từng công việc, biết xử lý tình huống gặp phải khi làm việc trong những lĩnh vực này qua cách sử dụng từ ngữ, cấu trúc và văn phong bằng tiếng Pháp cho phù hợp.	Khoa Ngoại ngữ
79	SG370	Kỹ thuật biên dịch tư liệu	2	Học phần giúp sinh viên hiểu được một số vấn đề lý thuyết cơ bản về hoạt động dịch thuật và một số kỹ thuật dịch thuật thông dụng, cũng như thực tập trong lớp học nhiều tình huống dịch thuật mà mỗi sinh viên sưu tầm được trong thực tế. Vì thế, sinh viên sẽ có dịp tiếp cận với rất nhiều tình huống khác nhau, qua rất nhiều chủ đề đa dạng mà mỗi sinh viên chọn lựa để thực hành. Ngoài việc rèn luyện kỹ năng thực hành dịch, học phần này còn giúp sinh viên ôn lại một số kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như phát âm, diễn đạt, và những kiến thức ngôn ngữ như ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng.	Khoa Ngoại ngữ
80	FL216	Kỹ thuật phiên dịch	2	Học phần giúp sinh viên hiểu được một số vấn đề lý thuyết cơ bản về hoạt động phiên dịch và một số kỹ	Khoa Ngoại ngữ

		tiếng Pháp		thuật dịch thuật thông dụng, cũng như thực tập trong lớp học nhiều tình huống dịch thuật mà mỗi sinh viên sưu tầm được trong thực tế. Vì thế, sinh viên sẽ có dịp tiếp cận với rất nhiều tình huống khác nhau, qua rất nhiều chủ đề đa dạng mà mỗi sinh viên chọn lựa để thực hành. Ngoài việc rèn luyện kỹ năng thực hành dịch, học phần này còn giúp sinh viên ôn lại một số kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như phát âm, diễn đạt, và những kiến thức ngôn ngữ như ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng.	
81	SP300	Tiếng Pháp thương mại	2	Học phần giúp cho sinh viên làm quen với các vị trí, cách thức tổ chức trong một công ty, doanh nghiệp như những yêu cầu và điều cần chú ý của từng công việc. Biết hình thức soạn thảo hợp đồng lao động, bảo hiểm, mua bán,...trong lĩnh vực này, biết xử lý tình huống gặp phải khi làm việc trong những lĩnh vực này qua cách sử dụng từ ngữ, cấu trúc và văn phong bằng tiếng Pháp cho phù hợp.	Khoa Ngoại ngữ
82	SG372	Văn bản báo chí	2	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát về các thể loại, đặc điểm văn phong của văn bản báo chí, cấu trúc nội dung, hình thức một tờ báo, một bài báo, sự khác nhau giữa báo giấy và báo mạng. Trên cơ sở các kiến thức này, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng viết văn bản báo chí cơ bản.	Khoa Ngoại ngữ
83	SP373	Kỹ năng tìm việc tiếng Pháp	2	Học phần giúp sinh viên nắm cơ bản về thị trường lao động thông qua phân tích thông báo tuyển dụng trong khu vực doanh nghiệp Việt Nam (tiếng Việt) và doanh nghiệp nước ngoài (tiếng Anh/ Pháp), từ đó trang bị kỹ năng lập hồ sơ xin việc phù hợp (đơn xin việc, lý lịch) và chuẩn bị phỏng vấn tuyển dụng.	Khoa Ngoại ngữ

Đề cương chi tiết các học phần được đính kèm ở phần Phụ lục.

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

- Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần, mà giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau. Đối với hình thức tổ chức dạy học thì có các hình thức như: dạy trực tiếp trên lớp học hay ngoài cộng đồng hoặc dạy học trực tuyến. Đối với phương pháp dạy và học thì giảng viên thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều phương pháp dạy và học đa dạng: phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp dự án, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp tra cứu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp diễn giảng, đàm thoại gợi mở, minh họa thực hành, trò chơi, tự học độc lập, ...

6. Phương pháp đánh giá

- Phương pháp đánh giá lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học đồng thời đảm bảo đo được chuẩn đầu ra mà chương trình đào tạo mong muốn người

học đạt được. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt quá trình đào tạo) và đánh giá định kỳ chia làm hai lần: đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, nhật ký học tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, khóa luận tốt nghiệp, ...

- Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Cần Thơ, ngày 29 tháng 06 năm 2020

TRƯỞNG BỘ MÔN



Võ Văn Chương

